

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/SNV-TCBC

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 02 năm 2017

V/v báo cáo về cải cách tổ chức bộ máy
hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016

Kính gửi:

- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 7770/UBND-KNNV về việc báo cáo thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016;

Để có cơ sở báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016 theo đề cương yêu cầu Đoàn Giám sát của Quốc hội, Sở Nội vụ đề nghị các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình trong giai đoạn 2011 - 2016, gửi về Sở Nội vụ trước ngày 18/02/2017 theo hai hình thức: bằng văn bản và báo cáo điện tử qua địa chỉ email: dstho.snv@thuathienhue.gov.vn để tổng hợp, trình UBND tỉnh báo cáo Đoàn Giám sát của Quốc hội theo quy định (có Đề cương báo cáo gửi kèm theo và các bảng biểu đăng tải trên trang thông tin: snv.thuathienhue.gov.vn).

Do yêu cầu báo cáo gấp, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm thực hiện nhằm hoàn thành nhiệm vụ chung./:v

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ phụ trách và các PGĐ Sở;
- Phòng Nội vụ các huyện, tx, tp;
- Trang thông tin điện tử SNV;
- Lưu: VT, TCBC, Th_50b.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



Bạch Chơn Đông

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2016

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2016

1. Chính sách pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016 ở đơn vị, địa phương

a) Những chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước gắn với địa phương (*ví dụ: giữ ổn định tổ chức bộ máy, không thành lập các tổ chức trung gian; thực hiện quản lý đa ngành đa lĩnh vực, thu gọn đầu mối; quy định rõ số lượng cấp phó phù hợp trong cơ quan, tổ chức,...*)

b) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương để thể chế hoá chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương.

- Thống kê theo bảng biểu về số lượng văn bản pháp luật đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung để phục vụ cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương mình hoặc những văn bản dự kiến ban hành nhưng chưa được ban hành:

- Việc ban hành văn bản về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương mình có kịp thời không:

- Việc ban hành văn bản về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương mình có đúng căn cứ pháp lý, thẩm quyền không:

- Nội dung văn bản đã quán triệt, thấu suốt tinh thần cải cách hành chính, đã đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất chưa:

- Tình trạng sửa đổi, bổ sung văn bản về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

- Việc kiểm tra, rà soát, phát hiện và kiến nghị xử lý vi phạm về văn bản về cải cách hành chính nhà nước (đã phát hiện, xử lý bao nhiêu văn bản mâu thuẫn):

- Những vướng mắc trong công tác ban hành văn bản về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

- Những vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện văn bản về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

c) Tác động, ảnh hưởng của việc ban hành chủ trương, chính sách và việc cụ thể hoá bằng các văn bản của địa phương đến quá trình cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương:

Việc đánh giá, thống kê số liệu theo 03 mốc thời gian: (1) Năm 2011 (trước nhiệm kỳ mới của HĐND các cấp; (2) Tháng 7/2016; (3) Tháng 12/2016.

2. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016

a) Kết quả rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, địa phương (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập)

- Xác định thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương đã rõ ràng, hợp lý chưa? Còn chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót nhiệm vụ?

- Việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cho mỗi cơ quan trong giai đoạn 2011-2016 dẫn đến phải tăng/giảm tổ chức bộ máy. Quá trình điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy có hình thành bộ phận trung gian không?

- Đã cân đối giữa nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy hay chưa? Với cơ cấu và biên chế như hiện nay có đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra không?

- Việc phân cấp giữa bộ, ngành với địa phương; phân cấp quản lý đơn vị sự nghiệp.

- Kết quả và những tồn tại trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan? Có để xảy ra lạm quyền, lộng quyền không và trách nhiệm đối với những tồn tại, hạn chế này.

b) Kết quả sắp xếp, cải cách tổ chức bộ máy hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương

- Thống kê theo Bảng biểu về việc sắp xếp, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016, gồm:

+ Cơ cấu tổ chức của UBND cấp tỉnh, huyện, xã;

+ Cơ cấu tổ chức trong nội bộ của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện như Sở, phòng (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp trực thuộc);

+ Số lượng các tổ chức do UBND, Chủ tịch UBND, người đứng đầu cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quyết định thành lập như Ban Quản lý, Ban Chỉ đạo, Hội đồng...

- Đề nghị so sánh, đánh giá những biến động tăng/giảm (do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới tổ chức hoặc điều chỉnh địa giới hành chính) và biến động về quy mô và cơ sở pháp lý của việc tăng, giảm (ứng với mốc thời gian: Năm 2011; tháng 7/2016; tháng 12/2016)

- Nêu những sáng kiến (vận dụng) ngoài quy định chung như thành lập thêm hoặc sáp nhập, giải thể văn phòng điều phối, trung tâm, ban chỉ đạo,...

- Đánh giá việc cải cách tổ chức bộ máy có đạt mục đích, yêu cầu đề ra không? Tổ chức bộ máy hành chính còn cồng kềnh hay đã gọn nhẹ, hiệu quả;

việc sáp nhập các cơ quan chuyên môn để thực hiện chủ trương để quản lý đa ngành, đa lĩnh vực có thực sự thu gọn đầu mối hay chỉ sáp nhập cơ học,...

- So sánh những biến động về tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị giai đoạn năm 2011-2016 với giai đoạn trước đó.

- Nêu những mặt được, mặt chưa được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, trách nhiệm đối với những tồn tại, hạn chế này.

c) Kết quả rà soát biên chế công chức, số lượng viên chức và người làm việc hiện có của cơ quan, đơn vị, địa phương (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập).

- Thống kê theo Bảng biểu về biên chế cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hiện đang làm việc tại cơ quan, đơn vị, địa phương (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, bản, tổ dân phố);

- So sánh số lượng biên chế với số đầu mối các đơn vị bên trong của mỗi cơ quan hành chính nhà nước;

- Nhận xét cơ cấu công chức, viên chức đã gắn với vị trí việc làm chưa, có đáp ứng được yêu cầu công việc không?

- Đối với UBND cấp huyện: Nêu cụ thể việc sắp xếp, bố trí số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn.

- Đánh giá việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế ở cơ quan, đơn vị; đã tinh giản bao nhiêu biên chế khi thực hiện chủ trương này của Đảng?

- Những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện quy định về quản lý, sử dụng CBCCVC, việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế này.

d) Những yếu tố liên quan, tác động đến cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo, điều hành cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

- Việc đổi mới phương thức làm việc, việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan, đơn vị.

- Việc thực hiện quy định của pháp luật về tuyển dụng, bổ nhiệm, đề bạt, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ.

- Cơ sở, điều kiện bảo đảm cho hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

đ) Việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại và xử lý vi phạm pháp luật trong việc thực hiện chủ trương, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương có thường xuyên kiểm tra, thành tra về việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nước

ở cơ quan, đơn vị, địa phương mình không? Trung bình mỗi năm tổ chức bao nhiêu cuộc thanh tra, kiểm tra?

- Kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nước ở địa phương mình?

- Tình hình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương mình?

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi để xảy ra những vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy nhà nước ở địa phương.

II. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Đánh giá những ưu điểm, tồn tại hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

(Tiêu chí căn cứ đánh giá là các văn kiện Đảng, Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định trong từng thời kỳ và ý kiến của người dân, doanh nghiệp, tổ chức).

2. Đề xuất giải pháp, kiến nghị nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Giải pháp

- Nhóm giải pháp về thể chế chính sách

- Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Nhóm giải pháp về nguồn lực

b) Kiến nghị

Mẫu số 01
THỐNG KÊ TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN
VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Biểu số 01: Số lượng văn bản pháp luật đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung

STT	Số/ký hiệu	Loại văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành VB	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung văn bản
1	...				

Biểu số 02: Số lượng văn bản dự kiến ban hành nhưng chưa được ban hành

STT	Loại văn bản	Cơ quan ban hành	Nội dung dự kiến	Thời hạn ban hành
1				

Ghi chú:

Chỉ thống kê những văn bản liên quan trực tiếp đến việc cải cách bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016 tại đơn vị.

Mẫu số 03: BẢNG THỐNG KÊ**Số lượng biên chế, người làm việc tại UBND các cấp giai đoạn 2011-2016****Biểu số 05: Số lượng thành viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

STT	Thời gian	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên khác của UBND	Tổng (3) (4) (5)	Ghi chú biến động (lý do, căn cứ pháp lý)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Năm 2011					
2	Đến tháng 7/2016					
3	Đến hết tháng 12/2016					

Biểu số 06: Số lượng thành viên Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Thời gian	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên khác của UBND	Tổng (3) (4) (5)	Ghi chú biến động (lý do, căn cứ pháp lý)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Năm 2011					
2	Đến tháng 7/2016					
3	Đến hết tháng 12/2016					

Biểu số 07: Số lượng thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Thời gian	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên khác của UBND	Công chức cấp xã	Người lao động làm việc theo hợp đồng	Tổng từ (3) đến (7)	Người hoạt động không chuyên trách (*)	Ghi chú biến động (lý do, căn cứ pháp lý)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Năm 2011								
2	Đến tháng 7/2016								
3	Đến hết tháng 12/2016								

Ghi chú:

(*) Thống kê số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, bản, tổ dân phố.

Biểu số 08: Biên chế, người làm việc tại các đơn vị hành chính trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh

STT	Thời gian Sở/ngành		Người đứng đầu cấp sở	Số lượng cấp Phó sở	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động	
												(1)
1	Sở Nội vụ	Năm 2011										
		Đến tháng 7/2016										
		Đến hết tháng 12/2016										
2	Sở Tư pháp	Năm 2011										
		Đến tháng 7/2016										
		Đến hết tháng 12/2016										
2	Sở Du lịch										

Ghi chú:

(*) Tổng số biên chế được giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Biểu số 09: Viên chức, người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

STT	Thời gian		Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc (*)	Ghi chú biến động
	Tên đơn vị										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Trung tâm...	Năm 2011									
		Đến tháng 7/2016									
		Đến hết tháng 12/2016									
2	Trường...	...									
3	...										

Ghi chú:

(*) Tổng số người làm việc được giao cho đơn vị sự nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Biểu số 10: Biên chế, người làm việc tại các đơn vị hành chính trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện

STT	Thời gian		Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Đơn vị								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	TP Huế	Năm 2011							
		Đến tháng 7/2016							
		Đến hết tháng 12/2016							
2	Huyện Nam Đông	...							
3	...								

Ghi chú:

(*) Tổng số biên chế được giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Biểu số 11: Viên chức, người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện

STT	Đơn vị		Thời gian	Số lượng cấp Trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số lượng người làm việc (*)	Ghi chú biến động
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	TP Huế	Năm 2011								
		Đến tháng 7/2016								
		Đến hết tháng 12/2016								
2	Huyện Nam Đông	...								
3	...									

Ghi chú:

(*) Tổng số biên chế được giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền